

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ

Địa chỉ; Vĩnh Lương – Nha Trang

ĐT: 0914985571

Fax: 02583.839018

MST: 4200451896

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II

NĂM 2023

Nơi nhận: PHÒNG KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.677.733.084	4.426.895.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.533.350.750	879.637.852
1. Tiền	111		4.533.350.750	879.637.852
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.429.628.195	2.033.184.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.057.268.592	1.068.380.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.403.559.780	866.535.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		119.500.973	248.969.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(150.701.150)	(150.701.150)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		734.450.836	644.093.246
1. Hàng tồn kho	141		734.450.836	644.093.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		980.303.303	869.979.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		784.145.039	754.785.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.500	64.500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		196.093.764	115.129.192
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		25.935.635.853	27.943.090.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.111.777	199.111.777
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		174.111.777	199.111.777
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9.928.843.452	12.409.570.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.928.843.452	12.409.570.875
- Nguyên giá	222		75.569.117.469	75.615.451.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.640.274.017)	(63.205.880.595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.168.028.510	5.168.028.510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.168.028.510	5.168.028.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.664.652.114	10.166.379.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.664.652.114	10.166.379.703
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		35.613.368.937	32.369.986.005

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.255.545.580	17.413.305.336
I. Nợ ngắn hạn	310		19.848.545.580	15.313.305.336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.499.022.828	1.573.505.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.913.737.000	596.192.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		528.495.641	69.523.274
4. Phải trả người lao động	314		3.463.086.500	751.973.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		465.304.330	705.840.944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.090.910	351.409.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.192.350.502	582.685.894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.409.582.327	9.801.643.342
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		363.875.542	880.531.542
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		407.000.000	2.100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		407.000.000	2.060.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			40.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Còi phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		15.357.823.357	14.956.680.669
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.357.823.357	14.956.680.669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.275.210.000	27.275.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.747.545.000	3.747.545.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.021.421.973	1.021.421.973
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.764.560.507	6.764.560.507
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.450.914.123)	(23.852.056.811)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.843.205.185)	(19.842.242.252)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		392.291.062	(4.009.814.559)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		35.613.368.937	32.369.986.005

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lý Thị Thanh Lam

Nhà Trang, ngày 15 tháng 07 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Lê Dũng Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2023

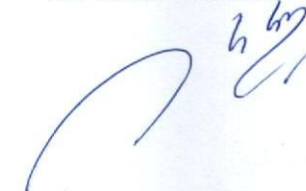
ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29.228.122.065	25.548.352.720	44.857.201.434	31.737.261.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29.228.122.065	25.548.352.720	44.857.201.434	31.737.261.960
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.017.560.471	22.434.149.745	40.606.063.657	29.976.009.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.210.561.594	3.114.202.975	4.251.137.777	1.761.251.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.164.414	853.254	1.986.059	1.373.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	214.988.941	156.871.264	428.670.970	305.054.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.988.941	156.871.264	428.670.970	305.054.354
8. Chi phí bán hàng	24		93.589.908	40.643.161	169.370.220	74.675.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.083.886.994	1.188.203.231	3.227.607.903	1.819.948.540
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		819.260.165	1.729.338.573	427.474.743	(437.052.892)
11. Thu nhập khác	31		1.849.094	183.477.858	1.933.094	259.637.158
12. Chi phí khác	32		37.116.775	715.660.871	37.116.775	719.057.138
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35.267.681)	(532.183.013)	(35.183.681)	(459.419.980)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		783.992.484	1.197.155.560	392.291.062	(896.472.872)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		783.992.484	1.197.155.560	392.291.062	(896.472.872)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lý Thị Thanh Lam

Nha Trang, ngày 15 tháng 7 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Dũng Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II NĂM 2023

(Phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	L.kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.259.355.640	28.029.918.598	48.809.053.866	34.008.511.739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(21.136.632.072)	(20.224.088.367)	(33.010.217.263)	(24.652.052.626)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.795.432.000)	(1.458.670.000)	(4.068.568.000)	(2.702.209.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(502.671.259)	(66.140.111)	(804.765.460)	(115.736.474)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(80.964.572)		(80.964.572)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.364.680.179	7.459.601.170	9.299.037.193	10.988.527.426
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.392.198.081)	(10.403.797.813)	(15.060.787.910)	(14.102.440.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		5.716.137.835	3.336.823.477	5.082.787.854	3.424.600.382
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.000		1.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào ĐV khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chi	27		1.164.414	853.254	1.986.059	1.373.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.164.414	853.254	2.986.059	1.373.828
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33			444.354.000	2.505.131.143	895.309.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.030.778.965)	(1.113.220.000)	(3.937.192.158)	(1.396.240.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(3.030.778.965)	(668.866.000)	(1.432.061.015)	(500.931.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.687.523.284	2.668.810.731	3.653.712.898	2.925.043.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.845.827.466	1.775.875.845	879.637.852	1.519.643.366
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4.533.350.750	4.444.686.576	4.533.350.750	4.444.686.576

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, ngày 15 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Gấm

Lý Thị Thanh Lam



Lê Dũng Lâm

1. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Du lịch Long Phú thuộc Tổng Công ty Khánh Việt) theo Quyết định số 1734/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000238 ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 22 tháng 08 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4200451896.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.275.210.000 VND, được chi tiết như sau:

- + Tổng công ty Khánh Việt: 14.318.650.000đ chiếm 52%
- + Công ty CP Avalue: 5.977.730.000đ chiếm 22%
- + Các đối tượng khác: 6.978.830.000đ chiếm 26%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh du lịch và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Kinh doanh karaoke; Dịch vụ lặn biển;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo về phong cách sống trong môi trường quân đội;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động của các nhóm, gánh xiếc, hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi khi và động vật rừng;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hành khách ven biển;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các bến, bãi, ô tô, điểm bốc xếp, hàng hóa; bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé tàu, vé xe, vé máy bay;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quầy bar);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thu tiền đỗ xe;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện vật cảnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Phú Yên
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Lâm Đồng
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm

được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định

được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
▪ Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc	10 – 30 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Đá Chông, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam trong (48,7 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

3.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.
- Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

Chi phí thuê mặt bằng, phí kiểm toán, và các chi phí khác: căn cứ theo hợp đồng.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự

phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sản phẩm từ nông nghiệp (nuôi và bán sản phẩm sơ chế từ đà điểu,...): thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế: 0%;
- Hoạt động vận chuyển, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch lữ hành nội địa theo hình thức trọn gói: 10%;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc

cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Tiền	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	4.533.350.750	879.637.852
- Tiền mặt	891.838.139	512.498.062
- Tiền gửi ngân hàng	3.641.512.611	367.139.790
Cộng	4.533.350.750	879.637.852
5. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TCT Khánh Việt		
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt nam	37.218.000	80.827.000
Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam	47.385.000	140.750.000
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Vân cảnh	275.000.000	110.000.000
Chi nhánh INBOUND - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại	120.000.000	
Công Ty Bảo Việt Khánh Hoà	203.430.000	
Trường TH, THCS và THPT ISCHOOL Nha Trang	108.000.000	
Công ty TNHH Du lịch Đảo Thiên Nhiên	1.384.044	74.579.467
CTy CP Dược Phẩm Công Nghệ Cao HATAPHAR HEALTHCARE VN		225.880.000
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Lữ Hành Saigontourist		2.360.000
Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Lâm Đồng	16.799.000	120.620.000
Các đối tượng khác	1.248.052.548	313.364.515
Cộng	2.057.268.592	1.068.380.982
6. Trả trước cho người bán - ngắn hạn	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	97.169.180	669.840
Công ty Cổ phần Kovic Việt Nam	300.522.000	665.112.000
Chi nhánh Nha Trang - Công ty CP Vinpearl	240.000.000	
Công Ty CP Trần Thái Cam Ranh	220.540.000	
Các đối tượng khác	545.328.600	200.753.400
Cộng	1.403.559.780	866.535.240
7. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tạm ứng	102.595.000	228.850.000
BHXXH		6.929.280
Các đối tượng khác	16.905.973	13.190.000
Cộng	119.500.973	248.969.280

8. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Fiditour	29.230.000	29.230.000
Công Ty Cổ phần thương mại dịch vụ du lịch và quảng cáo & Vietravel CN Cần Thơ	1.524.600	1.524.600
	2.352.000	2.352.000
Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Anex Việt nam	-	-
Công ty TNHH Baylink	28.402.500	28.402.500
Công ty TNHH TM DV DL An Thái	20.804.000	20.804.000
Công Ty TNHH FLYBOARD Nha Trang	9.024.750	9.024.750
Công ty TNHH Du Thuyền Horizon Việt Nam	-	-
Công ty TNHH Lữ hành và dịch vụ quốc tế ánh Dương	1.239.000	1.239.000
Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Viet Nam	-	-
Công Ty TNHH Du Lịch Sang Hiền Nha Trang	259.000	259.000
Nguyễn Khắc Cường		
Công Ty TNHH Minh Hoàng Thơ	29.766.000	29.766.000
Nguyễn Hồ Anh Vũ	13.190.000	13.190.000
Ngô Thị Hoanh	14.909.300	14.909.300
Cộng	150.701.150	150.701.150

9. Hàng tồn kho

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	245.988.061	129.891.305
Công cụ, dụng cụ	205.467.687	256.528.446
Hàng hóa	282.995.088	257.673.495
Cộng	734.450.836	644.093.246

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	271.076.741	255.109.950
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	323.237.378	260.752.711
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	144.745.739	113.182.876
Chi phí khác	45.085.181	125.740.461
Cộng	784.145.039	754.785.998

11. Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
CN Phú Yên	64.500	64.500
Công ty CP DL Long Phú		
Cộng	64.500	64.500

12. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ký quỹ, ký cược ngân hàng Sacombank	100.000.000	100.000.000
Điện Lực Trung Tâm Nha Trang	41.000.000	26.000.000
Cty CP DV TM Trực tuyến Onepay	33.111.777	33.111.777
Lê Thị Kim Cúc (Tiền thuê MB 15 Ngô Đức Kế)		40.000.000
Cộng	174.111.777	199.111.777

13. TSCĐ Hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc, và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	40.500.576.740	2.332.680.912	31.221.222.026	1.082.874.736	478.097.056	75.615.451.470
Đ/tư XD CB h/thành Q1						-
Tháo dỡ để xây dựng						-
Thanh lý Q2	46.334.001					46.334.001
Số cuối kỳ	40.454.242.739	2.332.680.912	31.221.222.026	1.082.874.736	478.097.056	75.569.117.469
Khấu hao						
Số đầu năm	34.595.035.080	2.217.010.812	24.832.862.911	1.082.874.736	478.097.056	63.205.880.595
Khấu hao trong Q1	560.945.840	31.726.086	810.439.086			1.403.111.012
Khấu hao trong Q2	539.643.293	31.726.086	506.247.032			1.077.616.411
Tăng do đ/c tăng						-
Thanh lý Q2	46.334.001					46.334.001
Thanh lý Q3						-
Số cuối kỳ	35.649.290.212	2.280.462.984	26.149.549.029	1.082.874.736	478.097.056	65.640.274.017
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.905.541.660	115.670.100	6.388.359.115	-	-	12.409.570.875
Số cuối kỳ	4.804.952.527	52.217.928	5.071.672.997	-	-	9.928.843.452

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.260.946.174 đồng

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	4.563.028.510	4.563.028.510
Chi phí mua quyền sử dụng đất ĐC	605.000.000	605.000.000
Cộng	5.168.028.510	5.168.028.510
15. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	272.245.664	40.101.640
Chi phí sửa chữa	462.548.027	37.193.779
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.227.708.460	1.248.560.794
Chi phí thuê đất 40 Thái Nguyên	8.442.184.726	8.442.184.726
Chi phí khác	259.965.237	398.338.764
Cộng	10.664.652.114	10.166.379.703
16. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Nguyên Phú	10.922.910	107.667.042
Công ty TNHH TMDVDL Con Sẻ Tre		142.220.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Sơn	254.442.374	484.822.800
Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	177.411.000	
Công Ty TNHH Lạc Hồng Đà Lạt	114.000.000	
Công ty TNHH Phố Núi Đà Lạt	341.650.000	
Lương Thị Nhiên	142.919.000	
Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Kim Nhi	167.960.000	
Đối tượng khác	1.289.717.544	838.795.868
Cộng	2.499.022.828	1.573.505.710
17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
CN Cty TNHH Lữ hành Quốc tế Pegas Việt Nam tại NT		121.227.500
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	588.000.000	138.180.000
Cơ Sở Ông Lê Ngọc Sơn	400.000.000	200.000.000
Công ty CP Vắc Xin và Sinh Phẩm Nha Trang	332.556.000	
Công ty Cổ Phần Kỳ Nghi Hà Nội	129.800.000	
Trường Mầm Non Lý Tự Trọng	140.000.000	
Các đối tượng khác	323.381.000	136.785.000
Cộng	1.913.737.000	596.192.500

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước:

CHỈ TIÊU	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
1.Thuế GTGT	0	35.061.788	1.753.975.197	1.260.541.344	528.495.641
Cty CP DL Long Phú	0	35.061.788	1.753.975.197	1.260.541.344	528.495.641
Quý 1/2023		35.061.788	680.872.830	460.824.637	255.109.981
Quý 2/2023			1.073.102.367	799.716.707	273.385.660
2.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	115.129.192	0	0	80.964.572	-196.093.764
Quý 1/2023	115.129.192				-115.129.192
Quý 2/2023					0
Đ/c thuế TNDN phải nộp do tăng LN từ việc giảm chi phí thuế đất 40 TN				80.964.572	-80.964.572
3.Thuế Thu nhập cá nhân	0	4.366.954	2.829.000	7.195.954	0
Quý 1/2023					0
Nộp do truy thu thanh tra thuế 2016-2017		4.366.954		4.366.954	0
Quý 2/2023			2.829.000	2.829.000	0
4.Thuế Tài nguyên			538.500	538.500	0
Quý 1/2023			208.500	208.500	
Quý 2/2023			330.000	330.000	
5.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất			15.777.467	15.777.467	0
Quý 1/2023					
Quý 2/2023			15.777.467	15.777.467	
6.Các loại thuế khác(môn bài+phòng chống thiên tai)	0	0	4.000.000	4.000.000	0
- Phát sinh quý 1 năm 2023			4.000.000	4.000.000	0
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	0	30.094.532	0	30.094.532	0
1.Các khoản phụ thu					0
2.Các khoản phí,lệ phí					0
3.Các khoản khác(tiền chậm nộp thuế TNDN 2018-2019)		30.094.532		30.094.532	0
Tổng cộng:	115.129.192	69.523.274	1.777.120.164	1.399.112.369	332.401.877

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản trích trước lãi vay	132.767.380	508.861.870
Tiền thuê đất kỳ 1/2023	317.677.950	
Các khoản trích trước khác	14.859.000	196.979.074
Cộng	465.304.330	705.840.944

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TT Mạng Lưới Mobifone Miền Trung Công Ty CP XD Dầu Khí Phú Yên	13.090.910	351.409.130
Cộng	13.090.910	351.409.130

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	77.275.680	63.744.520
Thuế TNCN phải trả, phải nộp	15.470.696	75.979.296
Nhận đặt cọc thuê mặt bằng	2.066.000.000	410.000.000
Phải trả khác	33.604.126	32.962.078
Cộng	2.192.350.502	582.685.894

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn	8.409.582.327	9.671.823.342
- Vay TCT Khánh Việt	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay ngân hàng Chính sách xã hội		
- Vay Công ty CP Đầu Tư Việt Khánh	1.500.000.000	2.500.000.000
- Vay ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Khánh Hòa	2.909.582.327	3.171.823.342
Vay dài hạn đến hạn trả	-	129.820.000
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt		
- Vay Ngân hàng Công Thương	-	29.820.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa		100.000.000
Cộng	8.409.582.327	9.801.643.342

23. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhận đặt cọc tiền thuê mặt bằng nhà Xưởng		
- Công ty TNHH Dịch Vụ và TM Vân cảnh		2.000.000.000
- Công ty CP Rong Biển DT Khánh Hòa	40.000.000	40.000.000
- Cao Tấn Thân	3.000.000	
- Diệp Thị Phước	39.000.000	
- Hà Thị Liên	30.000.000	
- Lưu Thiện Ngón (225706372)	135.000.000	
- Nguyễn Chí cường	5.000.000	
- Nguyễn Ngọc Sơn	15.000.000	20.000.000
- Nguyễn Thị Khánh Hòa	40.000.000	
- Lương Thị Hiền	40.000.000	
- Mai Thị Lộc	60.000.000	
Cộng	407.000.000	2.060.000.000

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa		40.000.000
Cộng	-	40.000.000

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VNI
Số dư tại 01/01/2022	27.275.210.000 0	3.747.545.000 0	1.021.421.973 0 0	6.764.560.507	1.516.060.612	(20.400.439.346)	19.924.358.746
Tăng trong năm						(4.009.814.559)	(4.009.814.559)
Tăng do ĐC giảm chi phí thuê đất 40 TN 2016-2021						1.211.208.470	1.211.208.470
Trích sang quỹ khen thưởng theo nghị quyết 01/NQ-HĐQT-LPC ngày 14/01/2021					1.516.060.612		1.516.060.612
Giảm LNNT do sót chi phí thuê đất, kiểm toán						469.960.279	469.960.279
Giảm LNNT do ĐC tăng thuế TNDN từ việc giảm chi phí thuê đất 40 TN 2018-2019						80.964.572	80.964.572
Giảm LNNT do thanh tra thuế 2016-2017 Cty + 2020-2021 DLak						102.086.525	102.086.525
Chi cổ tức bằng cổ phần						-	-
Số dư tại 31/12/2022	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973 -	6.764.560.507	-	(23.852.056.811)	14.956.680.669
Số dư tại 01/01/2023	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	-	(23.852.056.811)	14.956.680.669
Tăng trong quý 1/2023						(391.701.422)	(391.701.422)
Điều chỉnh giảm LN 2022 do giảm thuế đầu vào của hóa đơn bất hợp pháp						170.370	170.370
Tăng trong quý 2/2023						783.992.484	783.992.484
Điều chỉnh giảm LN 2022 do giảm thuế GTGT của hóa đơn bất hợp pháp						228.004	228.004
Điều chỉnh tăng LN 2022 do khai sốt hóa đơn						9.250.000	9.250.000
	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973 -	6.764.560.507	-	(23.450.914.123)	15.357.823.357

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khánh Việt	14.318.650.000	14.318.650.000
Vốn góp của Công ty CP Avalue	5.977.730.000	5.977.730.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.978.830.000	6.978.830.000
Cộng	27.275.210.000	27.275.210.000

27. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.727.521	2.727.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.727.521	2.727.521
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.727.521	2.727.521
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.727.521	2.727.521
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.727.521	2.727.521
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

28. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(23.852.056.811)	(20.400.439.346)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q1	(391.701.422)	(2.093.628.432)
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (Đ/c giảm thuế đầu vào HĐ B	170.370	
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (chi phí thuê đất + kiểm toán)		469.960.279
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q2	783.992.484	1.197.155.560
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (giảm thuế GTGT của HHMV	228.004	5.388.309
Đ/c tăng lợi nhuận năm trước (DN khai sót HĐ 2022)	9.250.000	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q3		2.255.191.649
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q4		(5.368.533.336)
Tăng LNNT do đ/c giảm chi phí thuê đất liên quan đến 40 Thái Nguyên 2016-2021		1.211.208.470
Giảm LNNT do đ/c theo TTra thuế 2016-2017		96.698.216
Giảm LNNT do đ/c tăng thuế TNDN phải nộp 2018-2019		80.964.572
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(23.450.914.123)	(23.852.056.811)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng doanh thu	29.228.122.065	25.548.352.720	44.857.201.464	31.737.261.960
+ Doanh thu bán hàng	976.146.897	389.456.293	1.667.091.591	578.100.377
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.251.975.168	25.158.896.427	43.190.109.873	31.159.161.583
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.228.122.065	25.548.352.720	44.857.201.464	31.737.261.960

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	341.082.097	308.750.345	597.337.359	402.176.651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.676.478.374	22.125.399.400	40.008.726.298	29.573.833.328
Cộng	26.017.560.471	22.434.149.745	40.606.063.657	29.976.009.979

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.164.414	853.254	1.986.059	1.373.828
Cộng	1.164.414	853.254	1.986.059	1.373.828

32. Chi phí tài chính

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	214.988.941	156.871.264	428.670.970	305.054.354
Cộng	214.988.941	156.871.264	428.670.970	305.054.354

33. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí hoa hồng	30.343.000	22.803.000	46.323.000	39.452.000
Chi phí tuyên truyền, tiếp thị quảng cáo	63.246.908	17.840.161	123.047.220	35.223.807
Cộng	93.589.908	40.643.161	169.370.220	74.675.807

34. Chi phí quản lý

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí tiền lương	1.252.188.000	350.378.000	1.915.458.000	604.150.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	100.918.165	75.748.275	195.585.330	135.338.625
Chi phí nhiên liệu	23.267.438	19.228.955	42.507.929	33.848.228
Chi phí tiếp khách	88.368.830	55.411.516	124.184.398	69.263.528
Chi phí khấu hao	5.555.982	7.419.618	11.111.964	14.839.236
Thuế phí và lệ phí, thuê đất	333.455.417	405.840.498	337.455.417	466.736.599
Chi phí văn phòng phẩm	12.814.546	5.712.039	23.450.905	8.171.853
Chi phí điện, điện thoại, chuyển phát nhanh	44.343.803	56.991.829	82.622.112	94.990.482
Chi phí bảo hộ lao động, ăn ca	28.355.000	18.684.000	49.676.000	30.276.000
Chi phí khác	194.619.813	192.788.501	445.555.848	362.333.989
Cộng	2.083.886.994	1.188.203.231	3.227.607.903	1.819.948.540

35. Thu nhập khác

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	909.091	183.071.858	909.091	183.071.858
Thu nhập khác	940.003	406.000	1.024.003	76.565.300
Cộng	1.849.094	183.477.858	1.933.094	259.637.158

36. Chi phí khác

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi nộp phạt hành chính, chậm nộp thuế, l	37.116.775	8.856.650	37.116.775	12.252.917
Chi phí thanh lý CCDC, TS Hòn Thị		706.804.221	-	706.804.221
Cộng	37.116.775	715.660.871	37.116.775	719.057.138

37. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	783.992.484	1.197.155.560	392.291.062	(896.472.872)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	783.992.484	1.197.155.560	392.291.062	(896.472.872)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BDS			-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế			-	-
- Điều chỉnh tăng	37.116.775	246.152.933	57.116.775	249.549.200
+ Chi phí không được trừ khác (chậm nộp, khác)	37.116.775	8.856.650	57.116.775	12.252.917
+ GTCL của TS, CCDC Hòn Thị (kê đã, sản bậc cấp + chi phí quy hạch		237.296.283	-	237.296.283
Tổng thu nhập chịu thuế	821.109.259	1.443.308.493	449.407.837	(646.923.672)
- Thu nhập từ hoạt động khác			-	-
- Bù lỗ	821.109.259	1.443.308.493	821.109.259	1.443.308.493
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.084.311.136	3.149.378.884	5.272.015.128	4.164.868.370
Chi phí nhân công trực tiếp	6.214.565.500	2.101.101.000	9.584.360.500	3.350.739.000
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	534.990.720	355.031.730	1.037.116.200	564.411.780
Chi phí dụng cụ sản xuất	308.924.915	108.105.506	539.387.680	174.846.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.077.616.411	1.645.166.376	2.480.727.423	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.566.251.378	14.278.545.676	20.834.768.532	16.879.152.853
Chi phí bằng tiền khác	2.067.295.216	1.716.916.620	3.657.328.958	2.956.513.266
Cộng	27.853.955.276	23.354.245.792	43.405.704.421	28.090.531.418

Nha Trang, ngày 15 tháng 07 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Gấm

Lý Thị Thanh Lam



Lê Dũng Lâm